

Phụ lục 3
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA UBND CẤP XÃ	15,00		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,00		Sở Nội vụ
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1,00		
	- Ban hành không quá 15 ngày kể từ ngày Kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện được ban hành = 1; - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành = 0.			
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC	1,00		
	- Xây dựng đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định, công tác chỉ đạo điều hành, đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện = 0,25; - Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của UBND cấp huyện vào Kế hoạch CCHC của đơn vị = 0,25; - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện = 0,25; - Xác định rõ kết quả, sản phẩm phải đạt được về công tác CCHC = 0,25.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00		
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00)/(100\%)]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là $[(85\% \times 1,00)/(100\%) = 0.85 \text{ điểm}]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2,00		
	- Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định, có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 2. - Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; - Có báo cáo nhưng chậm thời gian hoặc không đủ nội dung theo hướng dẫn thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.			
1,3	Công tác tuyên truyền CCHC	4,00		
1.3.1	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của UBND cấp huyện	1,00		
	- Thực hiện 100% kế hoạch = 1; - Thực hiện từ 90% đến dưới 100% = 0,5; - Thực hiện dưới 90% kế hoạch = 0. (Nếu cơ quan, đơn vị không được giao kế hoạch thực hiện thì điểm đánh giá = 0,5)			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC khác của UBND cấp xã	2,00		
	- Nếu tuyên truyền CCHC cả hai hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên bảng tin, hệ thống truyền thanh của cấp xã,... thì điểm đánh giá = 1,00; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác trên sóng truyền hình, báo chí; hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác thì điểm đánh giá được cộng thêm		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVV, người dân, tổ chức về CCHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>			
1,4	Về tổ chức chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC	4,00		
1.4.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	1,00		
	- Chủ tịch UBND cấp xã phụ trách công tác CCHC = 1; - Không phải Chủ tịch UBND cấp xã phụ trách công tác CCHC = 0.			
1.4.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	1,00		
	- 100% văn bản do Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp ban hành = 1; - Có một số văn bản do Phó Chủ tịch UBND cấp xã ban hành hoặc được ủy quyền ban hành = 0,5; - 100% văn bản do Phó Chủ tịch UBND cấp xã ban hành = 0.			
1.4.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	1,00		
	- Có thực hiện tổ chức tổng kết bằng hội nghị = 0,5; - Không tổ chức tổng kết = 0			
1.4.4	Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC	1,00		
	- Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản hoặc được áp dụng triển khai lần đầu trên địa bàn xã, hoặc được UBND cấp huyện phê duyệt thì điểm = 1; - Không có sáng kiến/giải pháp = 0.			
1,5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện giao	1,00		UBND cấp huyện
	- Hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng thời gian từ 90% đến 100% nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
1,6	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế hoạch được giao	1,00		
	- Cao hơn năm trước liền kề = 1; - Bằng với năm trước liền kề = 0,5; - Thấp hơn năm trước liền kề = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI UBND CẤP XÃ	12,00		Sở Tư pháp
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện (Trường hợp trong năm không ban hành văn bản QPPL nào do không được luật giao thì lấy kết quả ban hành văn bản của năm gần nhất để đánh giá)	1,50		
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của HĐND, UBND cấp xã	1,00		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 1. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0,50		
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0			
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của cấp xã	0,50		
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.2.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,50		
	- Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5; - Không thực hiện đúng quy định = 0.			
2.3	Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND cấp xã ban hành	1,50		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp xã	0,50		
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.3.2	Mức độ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do cấp xã ban hành	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá đầy đủ ưu điểm, tồn tại, hạn chế (nếu có), đề xuất, kiến nghị,... = 0,5; - Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá không đầy đủ = 0.			
2.4	Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản QPPL thuộc phạm vi cấp xã	2,00		
2.4.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành thuộc phạm vi cấp xã	1,00		
	- Từ 80% đến 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0,50		
	- Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Có báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu hoặc chậm thời gian = 0,25. - Không có báo cáo = 0.			
2.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0,50		
	- Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định = 0,5; - Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0.			
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,50		
2.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50		
	- Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,25; - Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0.			
2.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,00		
	- Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
2.6	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của văn bản QPPL do cấp xã ban hành	4,00		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Tất cả văn bản đồng bộ, thống nhất với luật, quy định của cấp trên = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, quy định chồng chéo, mâu thuẫn = 0,75; - Có một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0,5; - Tất cả văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0.			
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,75; - Có một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,5; - Tất cả văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0. 			
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản quy định cụ thể, khả thi = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản quy định chưa cụ thể, chung chung, quy định khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau = 0,75; - Có một số văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0,5; - Tất cả văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0. 			
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,75; - Có một số văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,5; - Tất cả văn bản chưa tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0. 			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	28,00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0 			
3.2	Công khai thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	3,00		
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định bằng bảng niêm yết	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% công khai đầy đủ, đúng quy định} \times 1) / (100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá = 0. 			
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định bằng sổ niêm yết	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% công khai đầy đủ, đúng quy định} \times 1) / (100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá = 0. 			
3.2.3	Công khai bằng hình thức khác (Trên chuyên mục TTHC và chuyên mục Quy hoạch, chính sách của Trang TTĐT của đơn vị; Trên màn hình tra cứu,...)	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Có công khai bằng các hình thức khác = 1; - Không có = 0.			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và một cửa điện tử	8,00		
3.3.1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ	4,00		
	- Có bố trí phòng làm việc riêng = 0,5; - Có bố trí 1/2 diện tích phòng làm việc để bố trí bàn ghế ngồi chờ cho người dân, tổ chức đến giao dịch = 0,5; - Có đầy đủ bàn ghế ngồi cho công chức làm việc = 0,5; - Có đầy đủ máy tính cho công chức làm việc = 0,5; - Có trang bị hệ thống điều hòa nhiệt độ, quạt mát, nước uống = 0,5; - Có kết nối phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh = 0,5; - Có quy chế làm việc = 0,5; - Bố trí Chủ tịch UBND cấp xã phụ trách Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả = 0,5.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.4	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% TTHC được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.5	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo hình thức liên thông trên tổng số TTHC thuộc nhóm TTHC có nhiều cơ quan tham gia giải quyết.	1,00		
	- Từ 40% số TTHC trở lên = 1,0 - Dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện liên thông} \times 1)/(40\%)]$.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	6,00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết và trả kết đúng hạn.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được giải quyết và trả đúng hạn} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn.	1,00		
	- Từ 30% tổng số hồ sơ TTHC trở lên trả trước hạn = 1,0 - Dưới 30% tổng số hồ sơ TTHC trở lên trả trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả trước hạn} \times 1)/(30\%)]$.			
3.4.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo đúng quy trình của cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3,00		
	- 100% hồ sơ TTHC khi tiếp nhận (trừ hồ sơ giải quyết trong ngày) được viết phiếu hẹn và cập nhật vào sổ theo dõi (hoặc cập nhật lên phần mềm) = 1; - Hồ sơ TTHC khi tiếp nhận (trừ hồ sơ giải quyết trong ngày) được hướng dẫn bằng phiếu nếu cần hoàn thiện hồ sơ = 0,5; - Nếu có yêu cầu bổ sung hồ sơ thì tối đa không quá 1 lần trong suốt quá trình giải quyết = 0,5; - Có thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do lãnh đạo UBND cấp xã ký, nêu rõ lý do khi từ chối giải quyết hồ sơ theo quy định = 0,5; - Có thư xin lỗi, hẹn lại thời gian trả kết quả bằng văn bản của lãnh đạo UBND cấp xã nếu trễ hẹn = 0,5.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được cập nhật} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00		
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Bao gồm cả chuyên mục: Người dân hỏi, cơ quan chức năng trả lời).	0,50		
	Thực hiện đúng quy định = 0,5; Không thực hiện đúng quy định = 0			
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC định kỳ 6 tháng /1 lần.	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện = 0			
3.5.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	0,50		
	Xử lý kịp thời, đúng quy định = 0,5; Xử lý thiếu kịp thời hoặc không đúng quy định = 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.6	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	8,00		
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,50	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1,5; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,50	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1,5; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,50	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1,5; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,50	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1,5; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi đối với TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6,00		
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 1; - Không thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy còn cồng kềnh, kém hiệu quả = 0.			
4.2	Tuân thủ các quy định về số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2,00		
4.2.1	Tuân thủ các quy định về số lượng cán bộ, công chức	1,00		
	- Đúng quy định = 1; - Không đúng quy định (số lượng nhiều hơn quy định hoặc sử dụng hợp đồng lao động đảm nhận các công việc của công chức cấp xã) thì điểm đánh giá = 0.			
4.2.2	Tuân thủ các quy định về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	1,00		
	- Đúng quy định = 1; - Không đúng quy định (số lượng nhiều hơn quy định) thì điểm đánh giá = 0.			
4,3	Thực hiện chức năng nhiệm vụ và Quy chế làm việc của UBND cấp xã	3,00		
4.3.1	Có quy chế làm việc theo quy định	1,00		
	- Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 1; - Không có quy chế hoặc quy chế không phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 0			
4.3.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
4.3.3	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã.	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	14,00		
5.1	Chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã	1		
5.1.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,00		
	- Đạt chuẩn 100% thì điểm đánh giá = 1; - Nếu đạt chuẩn dưới 100% = 0.			
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,00		
	- Đạt chuẩn từ 95% đến 100% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1)/(100\%)]$; - Nếu đạt chuẩn dưới 95% = 0.			
5,2	Bố trí, quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	3,00		
5.2.1	Thực hiện bố trí công chức theo đúng chức danh công chức được tuyển dụng	1,00		
	- Đúng quy định 100% chức danh công chức thì điểm đánh giá = 1; - Dưới 100% = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
5.2.2	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đúng quy định	1,00		
	- Thực hiện đúng quy định = 1; - Thực hiện không đúng quy định = 0.			
5.2.3	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm theo quy định	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0			
5,3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	3,00		
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của UBND cấp xã	1,00		
	Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 1; Ban hành không kịp thời = 0,5; Không ban hành = 0			
5.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1,00		
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo quy định trên 70% = 1; - Từ 50% đến dưới 70% được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% CB, CC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 1)/(70\%)]$; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
5.3.3	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	1,00		
	- Cử tham gia đầy đủ theo triệu tập của cơ quan có thẩm quyền = 1; - Không tham gia đầy đủ = 0			
5,4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1,00		
	- Trong năm không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật = 1; - Trong năm có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách = 0,5; - Trong năm có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên = 0.			
5.5	Tác động của cải cách đến xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức	6,00		
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	Điều tra xã hội học	
	Không có = 1; Có rất ít = 0,5; Có nhiều = 0.			
5.5.5	Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	1,00		
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
5.5.6	Đánh giá về tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà,...	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Không có tiêu cực = 1; - Có tiêu cực nhưng rất ít = 0,5; - Có tiêu cực nhiều = 0.			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,00		
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý ngân sách	2,00		
6.1.1	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	1,00		
	- Đã xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 1; - Chưa xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0.			
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách	1,00		
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0			
6.2	Sử dụng ngân sách	3,00		
6.2.1	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính	2,00		
	- Từ 15% trở lên = 2; - Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% tiết kiệm} \times 2)/(15\%)]$; - Không tiết kiệm = 0.			
6.2.2	Có mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, công chức hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu	1,00		
	Trên 300 ngàn đồng/người/tháng = 1;			
	Từ 200 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 0,75;			
	Từ 100 ngàn đến dưới 200 ngàn đồng/người/tháng = 0,5;			
	Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,25;			
	Không có thu nhập tăng thêm = 0			
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	2,00		
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	Điều tra xã hội học	
	Thực hiện tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại cơ quan, đơn vị	1,00	Điều tra xã hội học	
	Thực hiện tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18,00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	7		
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định, ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện	1		
	Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1;			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Thực hiện đúng quy định đạt Khá = 0,75;			
	Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5;			
	Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0			
7.1.2	Trang bị máy vi tính cho cán bộ, công chức cấp xã	2		
	Có 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 2			
	Có 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 1,5			
	Có 60% đến dưới 80% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 1			
	Có 40% đến dưới 60% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 0,5			
	Có dưới 40% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 0			
7.1.3	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại UBND cấp xã	1		
	Yêu cầu: Thống kê tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) của cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá (gọi tắt là VĂN BẢN ĐI); Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy (gọi tắt là VĂN BẢN ĐIỆN TỬ). Tính tỷ lệ % giữa tổng số VĂN BẢN ĐIỆN TỬ so với tổng số VĂN BẢN ĐI. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% trở lên thì điểm đánh giá = 1; + Từ 60% - dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1)/(90\%)]$; + Dưới 60% thì điểm đánh giá = 0.			
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của CBCC	1		
	Tính tỷ lệ % số tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng so với số tài khoản đã được cấp cho cơ quan, đơn vị, nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thư điện tử sử dụng} \times 1)/(100\%)]$; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
7.1.5	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự	1		
	Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0			
7.1.6	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh	1		
	- Đã khai báo, thiết lập cấu hình kết nối liên thông với các cơ quan liên quan tham gia giải quyết TTHC = 1; - Đã khai báo, thiết lập cấu hình giải quyết TTHC trong nội bộ cơ quan = 0,5; - Chưa kết nối vận hành = 0.			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, xử lý hồ sơ trực tuyến	3,00		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 = 1; - Có dưới 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4} \times 1.00)/(40\%)]$. 			
7.2.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ = 1; - Có dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC phát sinh hồ sơ} \times 1.00)/(80\%)]$. 			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4.	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 từ 60% số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 dưới 60% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC được xử lý mức độ 3, 4} \times 1)/(60\%)]$. 			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3,00		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 70% số TTHC trở lên đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 1; - Có từ 50% đến dưới 70% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00)/(70\%)]$; - Có dưới 50% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 0. 			
7.3.2	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 10% số TTHC trở lên phát sinh hồ sơ = 1; - Có dưới 10% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC phát sinh hồ sơ} \times 1.00)/(10\%)]$. 			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00)/(15\%)]$ 			
7.4	Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	3,00		
7.4.1	Có Trang thông tin điện tử	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Có Trang thông tin điện tử = 1; - Không có Trang thông tin điện tử = 1;			
7.4.2	Tính kịp thời của thông tin cung cấp Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.	1,00	Điều tra xã hội học	
7.4.3	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.	1,00	Điều tra xã hội học	
7.5	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động	2,00		
7.5.1	Công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định - Đã công bố phù hợp ISO theo quy định = 1; - Chưa công bố phù hợp ISO theo quy định = 0.	1,00		
7.5.2	Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định - Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 1; - Chưa thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 0.	1,00		
	Tổng điểm	100,00		

Điểm đánh giá: 75
Điểm điều tra xã hội học: 25

Trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch.

2

2



